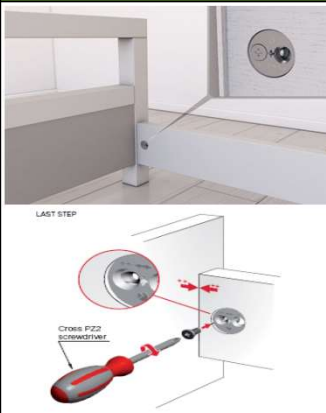
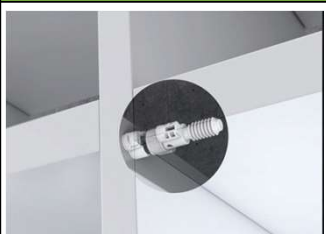


BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HOÀN THIỆN ITALIANA ferramenta

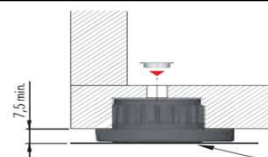
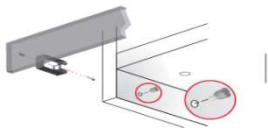
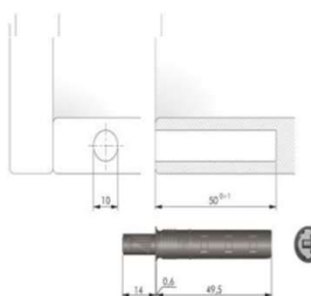
Hà Nội, Ngày 1 tháng 05 Năm 2018

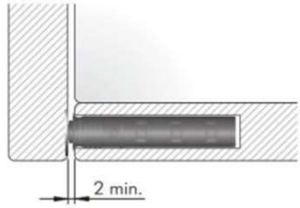
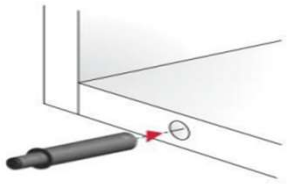
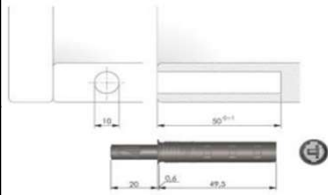
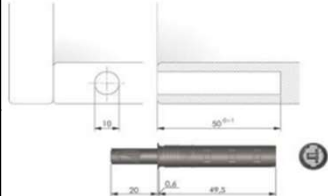
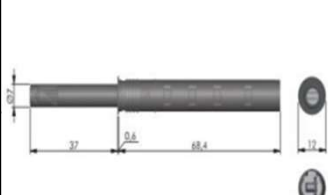
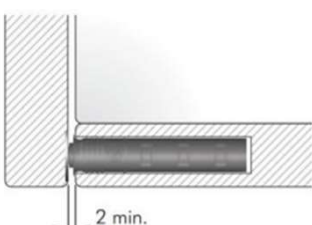
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
		FLIPPER 14mm			bộ	2,640
1		Shelf support FLIPPER 14mm white		10601020 AB / JG / MB	chiếc	1,760
		Smooth dowel for FLIPPER Ø5 x L.8,5mm Zk		10605010ZN	chiếc	880
		FLIPPER 18mm			bộ	2,640
2		Euro dowel for FLIPPER Ø5xL8,8 Zk		10604010ZN	chiếc	880
		Shelf support FLIPPER 18mm white		10601030AB	chiếc	1,760
		UNICO - Chốt đột gỗ				
3		Shelf support UNICO EURO grey bright Nk		10702010YA	chiếc	8,800
		Shelf support UNICO Ø5 grey bright Nk		10701010YA	chiếc	8,800
		KERALA - Chốt đột gỗ nhựa			bộ	3,850
4		KERALA shelf support plastic white		12001000AB	chiếc	2,200
		KERALA side dowel Ø5 plastic white		12001010AB	chiếc	1,650
		KERALA side dowel Ø3 Zinc Alloy		12001060YA		
		SPRING - Chốt đột gỗ (lò xo)				
5		SPRING shelf support plastic white Ø5 (min.T=16mm)			chiếc	6,050
		PAD - Chốt cố định				
6		PAD permanent dowel L35 Ø= 9,3 mm Euro for 18mm Green		2162300000	chiếc	3,300
7		PAD permanent dowel L35 Ø8,8mm Euro for 18mm Black		2162301000	chiếc	3,300

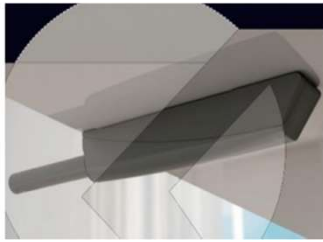
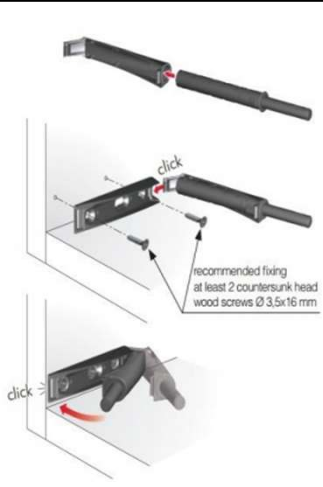
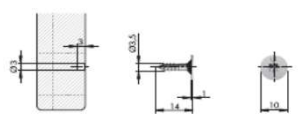
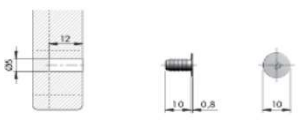
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
ELEFANT - Liên kết thùng tủ áo						
8		ELEFANT connecting fitting 19 mm Nk		11901010YA	chiếc	41,800
		Insert Nut M8x12x15 plain		20103010GR		
PK2 - Chốt đột có khóa liên kết					bộ	8,800
9		Support for PK2 19mm w/cam pin ZK grey19		11401030IJ	chiếc	4,400
		Bracket PK2 19mm with euro hole Nk		11403010YA	chiếc	4,400
		Template for PK 2		1145001000		
MAORI - Chốt đột gỗ					Bộ	
10		MAORI shelf support 19mm grey		11701070IL	chiếc	2,200
		MAORI 19mm bracket with hole Nk		11710010YA	chiếc	3,300
11		MAORI shelf support 25-29mm grey		11701100IL	chiếc	2,500
		MAORI 25mm bracket with hole Nk		11716010YA	chiếc	3,400
VIS - Liên kết giường/chân bàn					Bộ	44,000
12		Connector dowel for VIS M8 d.9 L.40 hole centre 25mm Zk		21210040ZN	chiếc	
		Insert Nut M8x12x15 plain		20103010GR	chiếc	
		Grub screw M6x15,3mm Zk		21101060ZN	chiếc	
		VIS connector d.35mm, double position 22mm Zk		21626000ZN	chiếc	
SECRET Maxi - Liên kết tủ kệ dày 25mm					Bộ	33,000
13		Shelf support insertion on the shelf SECRET MAXI SL25 Grey		12224000IJ	chiếc	26,400
		Secret Maxi for 25mm, side bush		12226000IJ	chiếc	6,600

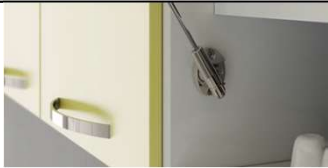
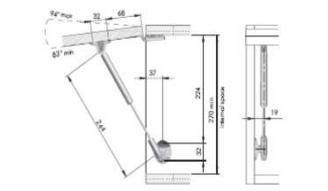
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
		Dụng cụ lắp đặt chốt đợt Secret Maxi				
14		Template for body part,Secret Maxi		1226200000	chiếc	16,500
		Template for side part, Secret Maxi		1226400000	chiếc	16,500
		Chốt đợt gỗ Minisecury				
15		Shelf support MINISECURY with 2 pegs mm.5 Nk		10206010YA	chiếc	2,750
		K-LINE, Chốt đợt gỗ & kính				3,300
16		Shelf support K-LINE w/1 pin Ø5 Nk		10208020YA	chiếc	2,200
		Rubber pad for K-LINE shelf support		10208060AA	chiếc	1,100
		KRISTAL, kẹp kính tủ có khóa bằng vít				
17		KRISTAL glass support 5-6mm pin Ø5 Cr		16113040KB	chiếc	23,100
		KUBIC, kẹp kính tủ có khóa bằng tay			Bộ	24,200
18		KUBIC main body pin Ø5 Nk/White		16019021YA	chiếc	17,600
		KUBIC upper part w/o rubb glass 5/9mm Nk		16019130YA	chiếc	6,600
		Kẹp kính độc lập KALABRONE MINI				
19		Shelf support Kalabrone Mini Bright Chrome		16220080KB	chiếc	85,800
		KALABRONE - Kẹp kính độc lập, cạnh vuông				
20		Shelf support Kalabrone 8÷30mm Stainless		16220010YD	chiếc	336,600
		KAIMAN - Kẹp kính độc lập, cạnh tròn				
21		Shelf sup.KAIMAN 8-40mm stainless		16102020YD	chiếc	414,700
		Chốt đợt gỗ TRIADE Mini (min.25mm)			Bộ	251,900

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
22		Concealed shelf support TRIADE MINI 25mm		1621401000	chiếc	156,200
		Bracket for TRIADE MINI Zk		16215040ZN	chiếc	95,700
		Chốt đợt gỗ TRIADE (25-40mm)			Bộ	227,700
23		Concealed shelf support TRIADE 25-40mm		1621501000	chiếc	152,900
		Bracket for TRIADE Zk		16215020ZN	chiếc	74,800
		Chốt đợt gỗ TRIADE MAXI (T=40mm)			Bộ	294,800
24		Concealed shelf sup. TRIADE MAXI 40mm		1621601000	chiếc	205,700
		Bracket for TRIADE MAXI Zk		16215030ZN	chiếc	89,100
		Chốt đợt gỗ TRIADE XXL				
25		Concealed shelf sup. TRIADE XXL min.40mm		1621701000	chiếc	264,000
		REKORD - Chân điều chỉnh âm vách				
26		REKORD Ø12mm; hole centre 52mm		3030101000	chiếc	53,900
27		REKORD Ø12mm; hole centre 70mm		3030102000	chiếc	57,200
28		Level adjuster REKORD Ø14mm Hole centre=52 mm.		3030201000	chiếc	41,800
29		Level adjuster REKORD Ø14mm Hole centre=70mm.		3030202000	chiếc	47,300

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
INTEGRATO Z - Chân điều chỉnh âm đáy tủ						
		Chân điều chỉnh Adjust. leveller INTEGRATO Z Ø30 H17mm, màu đen		30108010EA	chiếc	27,500
30		ADJUSTMENT Leveller INTEGRATO A/.../G height adjust 0- 12 mm		3010601000	chiếc	37,400
31		ADJUSTMENT Leveller INTEGRATO A/.../G height adjust 0-25 mm		3010602000	chiếc	37,400
ATACAMA J - Chân điều chỉnh có liên kết					Bộ	110,000
32	 	leveller ATACAMA J adj .20mm Zamak grey		31701000IJ	chiếc	89,100
		Insert Nut M8x12x15 plain		20103010GR	chiếc	2,200
		PLINT CLIP 37mm, harmonic steel		31501030WI	chiếc	18,700
Nút nhấn mở cánh cửa K-PUSH TECH (đầu cao su/đầu nam châm)					Bộ	153,199
33		K-PUSH TECH STRONG VERSION 20mm concealed w/magnet white		57004060AB	chiếc	78,800
34		K-PUSH TECH STRONG VERSION 20mm concealed w/buffer white		57004080AB	chiếc	64,200
35		K-PUSH TECH STRONG VERSION 37mm concealed w/magnet white		57004060AB	chiếc	89,400

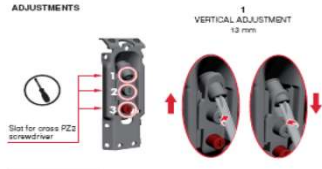
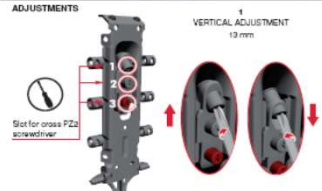
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)
36		K-PUSH TECH STRONG VERSION 37mm concealed w/buffer white		57008080AB	chiếc	74,400
37		K-PUSH TECH 14mm concealed w/magnet white		57002020AB	chiếc	78,800
38		K-PUSH TECH 14mm concealed w/magnet grey		57002020IJ	chiếc	78,800
39		K-PUSH TECH 14mm concealed w/buffer white		57002040AB	chiếc	64,200
40		K-PUSH TECH 14mm concealed w/buffer grey		57002040IJ	chiếc	64,200
41		K-PUSH TECH 20mm concealed w/magnet white		57004020AB	chiếc	78,800
42		K-PUSH TECH 20mm concealed w/magnet grey		57004020IJ	chiếc	78,800
43		K-PUSH TECH 20mm concealed w/buffer white		57004040AB	chiếc	64,181
44		K-PUSH TECH 20mm concealed w/buffer grey		57004040IJ	chiếc	64,181
45		K-PUSH TECH 37mm concealed w/magnet white		57008020AB	chiếc	89,400
46		K-PUSH TECH 37mm concealed w/magnet grey		57008020IJ	chiếc	89,400
47		K-PUSH TECH 37mm concealed w/buffer white		57008040AB	chiếc	74,400
48		K-PUSH TECH 37mm concealed w/buffer grey		57008040IJ	chiếc	74,400

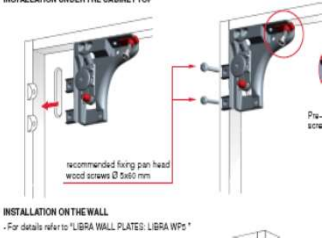
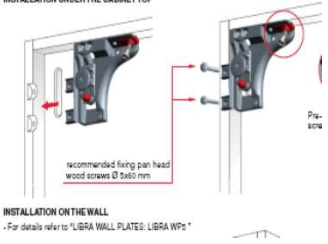
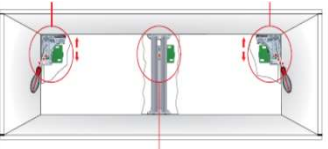
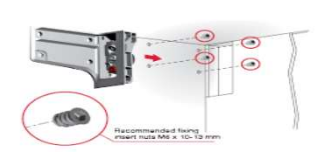
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VNĐ)
49		K-PUSH TECH shell 14 and 20mm white		57006020AB	chiếc	8,000
50		K-PUSH TECH shell 14 and 20mm grey		57006020UJ	chiếc	8,000
51		K-PUSH TECH shell 37 mm white		57010020AB	chiếc	8,500
52		K-PUSH TECH shell 37 mm grey		57010020AB	chiếc	8,500
53		K-PUSH TECH mounting plate 14 and 20mm white		57006040AB	chiếc	6,600
54		K-PUSH TECH mounting plate 14 and 20mm grey		57006040UJ	chiếc	6,600
55		K-PUSH TECH mounting plate 37mm white		57010040AB	chiếc	7,500
56		K-PUSH TECH mounting plate 37mm grey		57010040UJ	chiếc	7,500
K PUSH - Nút nhấn mở lắp âm (đầu nam châm)						
57		Vít nam châm K-PUSH round plate Ø3mm L14 for screwing Nk		55006100YA	Chiếc	4,400
58		K-PUSH round plate Ø10 w/pin Ø5mm Nk		55006040YA	Chiếc	4,400
KRABY - Pitton automatic (lên thẳng tháo lắp nhanh)						
59		KRABY automatic opening L244; N80 Beige		42111010UZ	chiếc	341,000

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)
60		KRABY automatic opening L244; <u>N100</u> <u>Beige</u>		42112010UZ	chiếc	341,000
61	 K: Push the short with magnet OPTION 1: Invisible OPTION 2: Visible	KRABY automatic opening L355; <u>N120</u> <u>Beige</u>		42113010UZ	chiếc	478,500
KRABY - Pitton friction (dừng mọi vị trí, lắp nhanh)						
62		KRABY frictioning opening L244; <u>N60 Beige</u>		42012010UZ	chiếc	432,300
63		KRABY frictioning opening L244; <u>N90 Beige</u>		42013010UZ	chiếc	432,300
64		KRABY frictioning opening L355; <u>N120</u> <u>Beige</u>		42014010UZ	chiếc	504,900
K12 - Pitton lift-up (cánh mở lên, tháo lắp nhanh)						
65		K12 System lift up L.244mm; <u>N80</u> T-Met		48020460UZ	chiếc	459,800
66		K12 System lift up L.244mm; <u>N100</u> T-Met		48020480UZ	chiếc	459,800

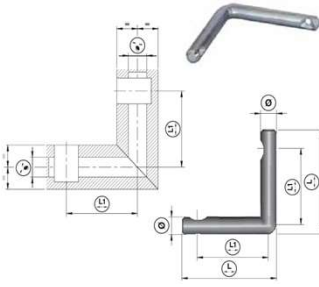
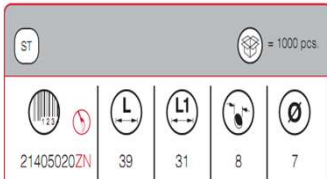
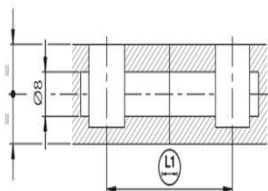
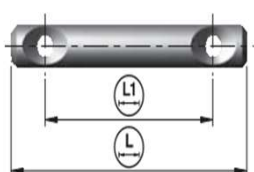
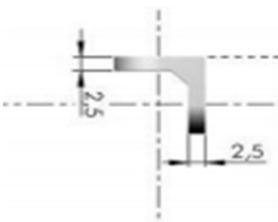
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)
67		K12 System lift up L.244mm; N120 T-Met		48020500UZ	chiếc	459,800
K12 - Pitton drop down (cánh mở xuống, lắp nhanh)						
68		K12 System drop down L. <u>244mm</u> T-met		48060200UZ	chiếc	531,300
69		K12 System drop down L. <u>355mm</u> T-met		48070200UZ	chiếc	611,600
Bản lề âm KIMANA (lắp cánh mở xuống)					Bộ	171,600
70		Plate for KIMANA hinge Nk		40115000YA	chiếc	77,000
		KIMANA hinge main body Nk		40115010YA	chiếc	85,800
		KIMANA cover Nk		40115040YA	chiếc	8,800
71		Kimana Adapter 1.5mm		40115320YA	chiếc	-
		Kimana Adapter 2mm		40115340YA	chiếc	11,880
		Kimana Adapter 3mm		40115360YA	chiếc	

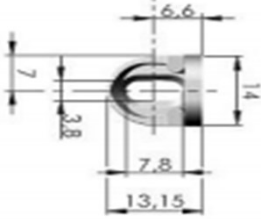
TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
		QUICK - Liên kết nối thẳng (mặt bàn/vách)				
72		QUICK Worktop connector Ø30mm M8x50Zk		2161101000	Bộ	60,500
73		QUICK Worktop connector Ø30mm M8x150 Zk		2161102000	Bộ	71,500
74		QUICK Worktop connector Ø35mm M8x64 Zk		2162101000	Bộ	60,500
75		QUICK Worktop connector Ø35mm M8x150 Zk		2162102000	Bộ	71,500
76		Round cap for Quick Ø30mm worktop connector		2161001000	Bộ	8,500
77		Round cap for QUICK Ø35mm Worktop connector		2162001000	Bộ	8,500
		Hệ móc âm treo kệ sách LIKU			Bộ	261,800
78		Cabinet hanger LIKU		6380100000	chiếc	202,400
		Wall plate LIKU ZK		63802400ZN	chiếc	59,400
		Móc treo âm khung gương, khung tranh (tấm ván hậu dày 18mm)				-
79		Móc treo âm trên			Bộ	38,500
80		Móc treo âm dưới			Bộ	33,000
		LIBRA H1 - Hệ móc treo cho tủ trên (loại thông dụng)			Bộ	99,000
81		WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	15,400

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)
		LIBRA H1 hanger screw fixing Zk		63420015ZN	2 chiếc (trái + phải)	83,600
LIBRA H2 - Hệ móc treo cho tủ trên					Bộ	127,600
82		WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	15,400
		LIBRA H2 hanger 3 dowels + rotar. lever Zk		63420020ZN	2 chiếc	112,200
LIBRA H3 - Hệ móc treo cho tủ trên					Bộ	112,200
83		WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	15,400
		LIBRA H3 hanger pins D10 left Zk		63420050ZN	chiếc (trái)	48,400
		LIBRA H3 hanger pins D10 right Zk		63420040ZN	chiếc (phải)	48,400
LIBRA H4 - Hệ móc treo cho tủ trên					Bộ	112,200
84		WP1 wall plate to be split in two pcs Zk		63450010ZN	cái đôi (trái + phải)	15,400
		LIBRA H4 hanger left Zk		63420200ZN	chiếc (trái)	48,400
		LIBRA H4 hanger right Zk		63420210ZN	chiếc (phải)	48,400

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)
LIBRA H6 - Hệ móc treo tủ bếp dưới/ Kệ ti vi					Bộ	337,700
85	 INSTALLATION UNDER THE CABINET TOP 	WP2 wall plate ABC to be split in 2 Zk		63450020ZN	cái đôi (trái + phải)	22,000
		LIBRA H6 hanger w/pin Ø15 left Zk		63420510ZN	chiếc	152,900
		LIBRA H6 hanger w/pin Ø15 right Zk		63420500ZN	chiếc	152,900
86		WP5 wall plate ABC to be split in 2 Zk (or use WP2)		63450050ZN	cái đôi (trái + phải)	56,100
LIBRA CH - Thanh nhôm tăng cường chia đều tải trọng & chống võng						
87			LIBRA CH wall hanging vertical profile Type A L.450mm w/1 end		6400443100	chiếc
LIBRA H7 (soi lỗ) - Hệ móc treo tủ bếp dưới/ Kệ lavabo					Bộ	460,900
88	 LIBRA H7 with H1, H0, E aluminium bars listed for kitchen applications 	LIBRA H7 dowel fixing with "peg joint" f/alum.bar left Zk		63422210ZN	chiếc	202,400
		LIBRA H7 dowel fixing with "peg joint" f/alum.bar right Zk		63422200ZN	chiếc	202,400
		WP5 wall plate to be split in two pcs Zk		63450050ZN	cái đôi (trái + phải)	56,100
LIBRA H7 (lắp vít cấy) - Hệ móc treo tủ bếp dưới/ Kệ lavabo					Bộ	460,900
89	 	LIBRA H7 screw fixing with "peg joint" f/alum.bar Left ZN		63422250ZN	chiếc	202,400
		LIBRA H7 screw fixing with "peg joint" f/alum.bar Right ZN		63422240ZN	chiếc	202,400
		WP5 wall plate to be split in two pcs Zk		63450050ZN	cái đôi (trái + phải)	56,100

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
Thanh nhôm tăng cường tùy chọn theo tải trọng tủ treo						
90		Aluminium profile H.40 L=1092mm with 3 holes		6701092300	thanh	280,500
91		Aluminium profile H.80,5 - L.1092mm for Libra H7 w/3 holes		6711092300	thanh	423,500
Hệ cáp treo dùng cho cánh mở xuống - LINK						
92		LINK Opening System N262 T-Met		47020020UZ	chiếc	1,137,400
93		LINK Opening System Q300 T-Met		47038020UZ	chiếc	1,279,300
94		LINK Opening System U262, White		47030020AE	chiếc	
95		LINK Opening System U262T-Met		47030020UZ	chiếc	
Ốc vít nổi thùng tủ - Screws						
96		Panelvit screw flat head PZ2 Ø4x31mm Nk		60113020YA	chiếc	1,320
97		Connecting tube with flat head M4x5x27 Nk		20820010YA	Bộ	2,200
98		Connecting tube with flat head M4x5x30 Nk		20820020YA	Bộ	2,200
99		Screw with flat head for connecting tube M4x15 Nk		20821020YA	chiếc	
CAM TARGET J10						
100		TARGET J10 - Screw M7		P1510020ZN	Bộ	20,000
101		TARGET J10 - Screw Euro 11 mm		P1606820ZN	Bộ	20,000
102		Pinion Ø10 for tck. 16mm		P1502783ZN		
103		Pinion Ø10 for tck. 19mm		P1610460ZN		

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lẻ (VND)
CAM TARGET J12						
104		Sử dụng cho ván dày 16mm			Bộ	20,000
105		Sử dụng cho ván dày 25mm			Bộ	20,000
Cam liên kết góc 90°- Doule-ended Cross dowel						31,240
106	 	Doule-ended dowel Ø7 L.31mm Zk		21405020ZN	Chiếc	22,000
		Cross dowel Ø14 for 18mm w/o flange ZK		21004010ZN	2 Chiếc	6,820
		Grub screw cross socket M8x10 Zk		21102030ZN	2 Chiếc	2,420
Cam liên kết thẳng						14,850
107	 	Cross dowel Ø14 for 18mm w/o flange ZK		21004010ZN	2 Chiếc	6,820
		Grub screw cross socket M8x10 Zk		21102030ZN	2 Chiếc	2,420
		Pinion Ø10 for tck. 19mm		21202010ZN	chiếc	5,610
Nút êm SOFT						
108		Pulling bracket 20x17 zinc nickel		10203010YA	chiếc	3,000

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)
109		In-Fame door bracket type A 13.6x13,15mmNk		63212000YA	chiếc	4,000
		Nút êm SOFT				
110		Door stop hole Ø5 2-mat. transparent		23203010ZZ	chiếc	1,100
111		Door buffer SOFT transparent		23203050AA	chiếc	1,650
		Nắp dán bịt lỗ vít				-
112		Adhesive cover cap d.16 White 13744		23014070AB	20 chiếc/ sheet	13,200
113		Adhesive cover cap d.16 Grey 93520		23014070IG	20 chiếc/ sheet	13,200
114		Adhesive cover cap d.16 Oak 4569		23014070ON	20 chiếc/ sheet	13,200
115		Adhesive cover cap d.16 Cherry 9118		23014070PS	20 chiếc/ sheet	13,200
116		Adhesive cover cap d.16 Walnut 6198		23014070QY	20 chiếc/ sheet	13,200
117		Eccentric cover cap 35 mm		23011010 AB	chiếc	5,000
		Vít nở nhựa				
118		Vít Nở nhựa X1-8*40 (Vít 5x50)		60073b08040	bộ	4,400
119		Vít nở nhựa TSS 6x50 (Vít 3.8x65)		62200b06060	bộ	4,400
120		Vít Nở nhựa X1-10*50 (Vít 5x50)		60071b10050	bộ	5,500
121		Vít nở nhựa RM-X5-10*8/30		64304b10080	chiếc	22,000

TT	Picture (Hình ảnh)	Decription (Mô tả)	Picture (Hình ảnh)	Item code (Mã số)	ĐVT	Đơn giá bán lê (VND)	
122		Nỡ nylon treo tủ TDE 12/70		63200012070	chiếc	28,600	
123		Nỡ nylon treo tủ TDE 14/75		63200014075	chiếc	33,000	
124		Bu-lông nỡ nhựa treo tủ TDE 12/70		63100b12070	bộ	39,600	
125		Bu-lông nỡ nhựa treo tủ TDE 14/ 75		63100b14075	bộ	49,500	
		Chốt đợt gỗ cố định					-
126		Chốt đợt gỗ , vít nỡ nhựa MDE 10/80		62802b00080	bộ	63,800	
127		Chốt đợt gỗ , vít nỡ nhựa MDE 12/120		62802b0012000	bộ	74,800	
128		Chốt đợt gỗ , vít nỡ nhựa MDE 14/170		62801b0017000	bộ	92,400	

Showroom Hà Nội
150 Nguyễn An Ninh ,Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel:(024) 3.62.82 666 Hotline : 012.36282666
Email : info@cariny.vn

Showroom Đà Nẵng - CARINY MIỀN TRUNG
111 Hàm Nghi, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Tel : (0236) 3650111 Hotline : 0911.650111
Email : danang@cariny.vn

Showroom HCM - CARINY MIỀN NAM
269 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TP Hồ Chí Minh
Tel: (028) 388.68.666 Hotline : 0905.783411
Email : hcm@cariny.vn


GIÁM ĐỐC
Trần Việt Hùng